

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 354/2025/DS-PT

Ngày: 26-6-2025

V/v tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất; Tranh chấp quyền sử dụng đất; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Tranh chấp yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và văn bản phân chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Tấn Lợi

Ông Trần Văn Kiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Điều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/6/2025 và 26/6/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 121/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất; Tranh chấp quyền sử dụng đất; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Tranh chấp yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và văn bản phân chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2024/DS-ST ngày 19/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 251/2025/QĐPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Khóm E, phường A, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

1.3. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp** của ông Nguyễn Văn T, là Luật sư Vũ Tuấn A, Công ty L4, Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

- **Người đại diện theo ủy quyền** của bà Nguyễn Thị Q là bà Đoàn Thị G, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 27/5/2022). (Vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.3. Bà Trần Minh Q1, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông Trần Vĩnh C, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà Trần Thị Kim X, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt ngày 19/6/2025 vắng mặt ngày tuyên án)

- **Người đại diện theo ủy quyền** của anh Trần Minh Q1, ông Trần Vĩnh C là bà Trần Thị Kim X (theo các văn bản ủy quyền ngày 30/12/ 2016, ngày 03/4/2017. (Có mặt ngày 19/6/2025 vắng mặt ngày tuyên án)

3.6. Bà Đoàn Thị G, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.7. Bà Nguyễn Thị Duyên E, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.8. Bà Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.9. Ông Nguyễn Văn Như Ý, sinh năm 2004; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt ngày 19/6/2025 vắng mặt ngày tuyên án)

3.10. Ông Lê Thành Đ, sinh năm 1942; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người đại diện theo ủy quyền** của ông Lê Thành Đ là ông Lê Hồng G2, sinh năm: 1977; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 07/11/2022). (Có mặt)

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp** của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành Đ, ông Lê Hồng G2 là Luật sư Nguyễn Hoàng N2, văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. (Có mặt)

3.11. Bà Đinh Thị P1, sinh năm 1950; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt ngày 19/6/2025 vắng mặt ngày tuyên án)

3.12. Ông Lê Ngọc A, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.13. Ông Lê Minh M, sinh năm: 1969; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người đại diện theo ủy quyền** của ông M là ông Nguyễn Quang H, sinh năm: 1974; Nơi cư trú: Số D đường số H, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2023). (Có mặt)

3.14. Ông Lê Đức G3, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt ngày 19/6/2025 vắng mặt ngày tuyên án)

3.15. Bà Lê Thị Ngọc T1, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt ngày 19/6/2025 vắng mặt ngày tuyên án)

3.16. Ông Lê Hồng G2, sinh năm: 1977; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.17. Bà Lê Việt T2, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt ngày 19/6/2025 vắng mặt ngày tuyên án)

3.18. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Đã chết

- **Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng** của ông Nguyễn Văn H1:

3.18.1. Bà Dương Thị T3, sinh năm 1959; (Vắng mặt)

3.18.2. Anh Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1982; (Vắng mặt)

3.18.3. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1985; (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

3.19. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người đại diện theo ủy quyền** của bà Nguyễn Thị Ngọc D là bà Đoàn Thị G (văn bản ủy quyền ngày 03/4/2017). (Vắng mặt)

3.20. Bà Lê Thị Ngọc M1, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Khóm D, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.21. Ông Nguyễn Trung T6, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.22. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

3.23. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1946; Nơi cư trú: Số H L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

3.24. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo pháp luật là ông Lê Hùng D1; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H. (Có đơn xin vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu L là nguyên đơn; Ông Lê Thành Đ; ông Lê Hồng G2; ông Lê Minh M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn trình bày:

+ **Người đại diện cho nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị N trình bày:** Nguyên cha ông L, bà N tên Nguyễn Văn L1 (chết năm 2001), mẹ Phạm Thị D2 chết năm 2010, cha mẹ ông L, bà N sinh được bảy người con gồm: 1. Nguyễn Thị L2 đã chết (có chồng là ông Trần Vĩnh C và các con là Trần Thị Kim X, Trần Minh Q1); 2. Nguyễn Thị Kim P; 3. Nguyễn Thị N; 4. Nguyễn Văn T; 5. Nguyễn Thị Q; 6. Nguyễn Hữu L; 7. Nguyễn Thị G1.

Sau khi cha mẹ chết có để lại tài sản gồm đất và nhà gồm: 01 căn nhà cấp 3 ngang 6m và dài 12m hai tầng bằng bê tông cốt thép, căn nhà gỗ dài 8m ngang 10m.

Đất trồng cây lâu năm gồm: Thửa số 4, tờ bản đồ số 5, diện tích 1268m²; Thửa số 83, tờ bản đồ số 5, diện tích 329m²; Thửa số 79, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.557,1m²; Thửa số 81, tờ bản đồ số 5, diện tích 867m²; Thửa số 2, tờ bản đồ số 5, diện tích 825m², đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện H. Sau khi ông L1 chết không để lại di chúc, các anh em ông L, bà N có gia đình và sống riêng, chỉ còn bà D2 quản lý số tài sản này.

Vào năm 1993, ông Nguyễn Văn T (anh ruột ông L) có gia đình ra sống riêng. Cha mẹ cho T chiếc ghe trọng tải 40 tấn, hiệu ĐT01985, sau đó ông T bán chiếc ghe để sử dụng. Đến năm 2006, ông T dọn về sống với bà D2. Vào năm 2010 bà D2 chết không để lại di chúc, thì anh em ông thống nhất tạm thời cho Nguyễn Văn T quản lý số tài sản của cha mẹ để lại, nên T có trách nhiệm thờ cúng cha mẹ hàng năm, ngoài ra các anh em ông L còn quy định là anh em nào không có nơi ở thì có quyền cất nhà

trên đất của cha mẹ để lại, ông T không có quyền ngăn cản (chỉ nói miệng không có làm giấy tờ). Nay ông T bội tính không làm lễ giỗ cúng ông bà cha mẹ, mà chỉ làm có hình thức, không cho các anh em ông L cất nhà và sửa chữa nhà để ở.

Trước năm 1975, ông Nguyễn Văn L1 có hôn tiền với ông Nguyễn Văn C2, Nguyễn Trung T8 và Nguyễn Văn C1 để mua thửa đất số 13, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc ấp L, xã L, huyện H có diện tích là 1.269m². Phần đất này dùng vào việc kinh doanh cây xăng, sau năm 1975 thì việc kinh doanh chấm dứt, ông T8, ông C2, ông Chính thống N3 cho ông L1 toàn bộ thửa đất để ông L1 đứng tên. Sau đó ông L1, bà D2 đã cho ông L toàn bộ thửa đất này để sử dụng và quản lý, thời điểm này ông L đang sống chung với ông L1, bà D2. Hiện nay thửa đất này ông T được cấp quyền sử dụng việc này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L.

Tại văn bản phân chia di sản số 01, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD, do Trương Phi N4 (cán bộ của UBND xã L) chứng thực ngày 28/01/2011 đã có nhiều vấn đề trái pháp luật xảy ra. Cụ thể là các vấn đề sau:

- Về chủ thể tham gia: Văn bản này không có sự tham gia và thể hiện ý chí của những người là đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị L3 (chết năm 2008) đối với di sản của ông Nguyễn Văn L1 (chết năm 2001). Đồng thời hai người trong số họ là những người thừa kế thế vị (thừa kế thay bà L2) đối với di sản của bà Phạm Thị D2 (chết năm 2010), nhưng văn bản nêu trên cũng không có sự tham gia và thể hiện ý chí của họ. Những người chưa được thể hiện ý chí bao gồm:

1/ Ông Trần Vĩnh C (chồng của bà Nguyễn Thị L2). 2/ Bà Trần Thị Kim X (con của bà Nguyễn Thị L2); 3/ Ông Trần Minh Q1 (con của bà Nguyễn Thị L2); Cùng cư trú: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Điều 677 Bộ luật dân sự 2005 quy định thừa kế thế vị: Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Do thiếu về chủ thể nên văn bản trên không có giá trị pháp lý và phải bị tuyên vô hiệu. Kể cả trong trường hợp những người vắng mặt có ý kiến đồng thuận sau này. Việc có ý kiến muộn màng không được pháp luật chấp nhận và cũng không thể khắc phục việc vi phạm pháp luật đã xảy ra. Giao dịch cũ đã phát sinh và hoàn thành. Các bên chỉ có thể xác lập lại giao dịch mới (nếu các đồng thừa kế đều muốn).

- Về xác định di sản của người chết để lại: Trong văn bản phân chia di sản số 01, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 28/01/2011 chỉ đề cập đến di sản của ông Nguyễn Văn L1. Trong khi việc phân chia di sản trên thực tế thì lại bao gồm luôn di sản của bà Phạm Thị D2. Tài sản mà ông L1, bà D2 để lại là tài sản chung của vợ chồng, nhưng điều đó không có nghĩa di sản của hai người là một. Như vậy có thể thấy di sản của ông L1 chỉ chiếm ½ trong tổng di sản để lại. Việc một số đồng thừa

kế của ông L1 và bà D2 không đề cập đến di sản của bà D2 trong văn bản nêu trên mà vẫn phân chia di sản của bà D2 trên thực tế là hoàn toàn trái pháp luật.

- Về việc niêm yết: Ủy ban nhân dân xã L đã không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị hội đồng xét xử xem xét lại.

Tại văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 02, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD, do Trương Phi N4 (cán bộ của UBND xã L) chứng thực ngày 20 /12 /2010 đã có việc trái pháp luật xảy ra. Cụ thể là vấn đề sau:

- Về xác định di sản của người chết để lại: Trong văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 02, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 28 tháng 01 năm 2011 chỉ đề cập đến di sản của ông Nguyễn Văn L1. Trong khi việc từ chối nhận di sản trên thực tế bị hiểu sai là bao gồm luôn cả phần di sản của bà Phạm Thị D2 để lại. Tài sản mà ông L1 và bà D2 để lại là tài sản chung của vợ chồng. Do đó di sản của ông L1 chỉ chiếm $\frac{1}{2}$ trong tổng di sản để lại. Ông Nguyễn Hữu L chỉ từ chối nhận di sản thừa kế từ ông Nguyễn Văn L1, chứ không hề từ chối phần di sản của bà Phạm Thị D2 mà ông được hưởng. Cơ quan có thẩm quyền dựa vào việc từ chối di sản của ông Nguyễn Hữu L đối với phần di sản của ông L1, và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T trong đó có cả phần di sản của bà D2 là bất chấp pháp luật. Bởi lẽ phần di sản của hai người là hai phần khác nhau. Không thể hiểu một cách sai trái rằng di sản của ông L1 là di sản của bà D2.

- Về thời gian từ chối hưởng di sản: Khoản 3, Điều 642 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: “Thời hạn từ chối nhận di sản là sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế. Sau sáu tháng kể từ ngày mở thừa kế nếu không có từ chối nhận di sản thì được coi là đồng ý nhận thừa kế”. Ông Nguyễn Văn L1 chết năm 2001, tính đến thời điểm này lập văn bản thì đã hết thời gian từ chối hưởng di sản. Do đó ông L được xem như là đồng ý nhận di sản. Hơn nữa ông L không hề từ chối phần di sản bà Nguyễn Thị D3 (tức là một nửa phần đất là tài sản chung với ông L1 và một suất thừa kế theo pháp luật từ di sản của ông L1 để lại).

Nay ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị N yêu cầu tuyên vô hiệu Văn bản phân chia di sản số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2011 và Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 02 ngày 20 tháng 12 năm 2010 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L, huyện H; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T đối với các thửa số 2, 4, 13, 81, 83, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Hữu L yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 1.557,1m² thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thành 07 phần, mỗi phần 222,44m²; Diện tích 2.777,7m² thuộc các thửa đất số 2, 4 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thành 07 phần, mỗi phần 396,81m²; Diện tích 867m² thuộc thửa đất số 81, tờ bản

đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thành 07 phần, mỗi phần 123,85m²; Diện tích 315,9m² thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thành 07 phần, mỗi phần 45,13m²; Diện tích 1.269m² thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thành 07 phần, mỗi phần 123,85m²; và 02 căn nhà gắn liền với các thửa đất số 79, 83, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, thành 07 phần, ông L yêu cầu nhận hiện vật và sẽ trả lại giá trị cho những người thừa kế khác.

Đối với các cây trồng gắn liền với các thửa đất số 79, 83, tờ bản đồ số 5 thì ông L rút lại yêu cầu chia thừa kế, sau khi chia đất thì cây trồng có trên đất của người nào thì người đó hưởng.

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 1.557,1m² thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thành 07 phần, mỗi phần 222,44m²; Diện tích 2.777,7m² thuộc các thửa đất số 2, 4 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thành 07 phần, mỗi phần 396,81m²; Diện tích 315,9m² thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thành 07 phần, mỗi phần 45,13m²; và 02 căn nhà gắn liền với các thửa đất số 79, 83, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, thành 07 phần, bà yêu cầu nhận giá trị.

Đối với các cây trồng gắn liền với các thửa đất số 79, 83, tờ bản đồ số 5 thì bà rút lại yêu cầu chia thừa kế, sau khi chia đất thì cây trồng có trên đất của người nào thì người đó hưởng.

+ **Bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:** Bà rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn T về việc: yêu cầu tuyên vô hiệu Văn bản phân chia di sản số 01; ngày 28/01/2011 và Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 02 ngày 20/12/2010 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L, huyện H; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T đối với các thửa số 2, 4, 13, 81, 83, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 1.557,1m² thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 2.777,7m² thuộc các thửa đất số 2, 4 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 867m² thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 315,9m² thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; và 02 căn nhà gắn liền với các thửa đất số 79, 83, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và các cây trồng gắn liền với các thửa đất số 79, 83, tờ bản đồ số 5.

- **Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:** Nguyên cha ông tên Nguyễn Văn L1 chết năm 2001, mẹ ông Phạm Thị D2 chết năm 2010, cha mẹ ông sinh được bảy người con gồm: 1. Nguyễn Thị L3 chết (chồng Trần Vĩnh C, có các con Trần Thị Kim X, Trần Minh Q1); 2. Nguyễn Thị Kim P; 3. Nguyễn Thị N; 4. Nguyễn Văn T; 5. Nguyễn Thị Q; 6. Nguyễn Hữu L; 7. Nguyễn Thị G1: sau khi cha mẹ qua đời để lại tài sản gồm đất và nhà, một căn nhà cấp 3 ngang 6m, dài 12m hai tầng bằng bê tông

cốt thép, căn nhà gỗ dài 8m, ngang 10m, đất trồng cây lâu năm, gồm: thửa số 4, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.268m²; thửa số 13 tờ bản đồ số 5, diện tích 1.269m²; thửa số 83, tờ bản đồ số 5, diện tích 329m²; thửa số 81, tờ bản đồ số 5, diện tích 867m²; thửa số 2, tờ bản đồ số 5, diện tích 825m² đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện H.

Vào năm 2006, mẹ ông là bà Phạm Thị D2 còn sống có kêu anh chị em về đủ mặt để bàn và giao cho vợ chồng Nguyễn Hữu L về ở trong nhà thờ cúng ông bà và nuôi mẹ già yếu được hưởng tài sản nhà và đất của cha để lại, vợ chồng ông L không chịu, ông có kêu anh chị em nào nhận tài sản và ở nuôi mẹ, nhưng các anh chị em đều từ chối nên mẹ ông mới kêu vợ chồng ông về sống chung quản lý tài sản và chăm sóc mẹ và lo thờ cúng ông bà, tài sản giao lại cho ông được quyền sử dụng các anh chị em từ chối nhận tài sản thừa kế có tên sau đây: Ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Kim P, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Thị G1. Các người này đều từ chối nhận tài sản thừa kế bằng văn bản từ chối và có ký tên đầy đủ và có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L ký ngày 20/12/2010. Mẹ ông cùng các anh chị em có tên đồng ý giao tài sản cho ông gồm có: Nhà gỗ và nhà đúc, diện tích đất cho ông đứng tên quyền sử dụng đất, mẹ ông chết các anh chị em đồng ý giao tài sản lại cho ông toàn quyền sử dụng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã ký ngày 28/01/2011. Từ đó tới nay ông thờ cúng ông bà cha mẹ và ông chịu trách nhiệm trả tiền vay Ngân hàng C3 chi nhánh H2 năm 2008 cho cha ông với số tiền 9.000.000 đồng. Các tài sản trên ông đứng tên quyền sử dụng và đã sử dụng ở ổn định có sửa lại nhà và ở trên 10 năm nay không có ai tranh chấp. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của ông L, bà N. Riêng ông đồng ý cho bà P tiếp tục sử dụng phần đất mà bà P đang sử dụng.

Năm 1990 cha ông là ông Nguyễn Văn L1 có chuyển nhượng diện tích 1.268m² cho ông Lê Thành Đ, việc chuyển nhượng đất bằng vàng và đã nhận vàng xong của ông Đ giao còn số lượng vàng bao nhiêu ông không biết, ông Đ cũng đã nhận đất và sử dụng, nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho ông Đ. Nay ông Đ yêu cầu ông làm thủ tục chuyển nhượng diện tích 1.268m², ông thống nhất chuyển nhượng và làm thủ tục sang tên cho ông Đ và không yêu gì thêm với ông Đ. Ngoài ra, thửa đất số 81, khi cha ông còn sống đã bán cho ông Nguyễn Văn H1 và ông H1 đã cất nhà ở hơn 20 năm, nhưng khi đó giấy đỏ cha ông còn thế chấp tại Ngân hàng nên cha ông chưa sang tên cho ông H1, sau khi anh em làm văn bản phân chia thừa kế xong và ông được cấp giấy đỏ thì ông đã làm thủ tục chuyển nhượng phần đất này cho ông H1 xong.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Trần Thị Kim X đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho ông Trần Vĩnh C, anh Trần Minh Q1 trình bày: Nguồn gốc đất là của ông bà ngoại bà (Cụ Nguyễn Văn L1 và Cụ Nguyễn Thị D3 đã chết) mua và tạo dựng xây nhà. Ông ngoại bà qua đời không để lại di chúc thừa kế, lúc này còn lại bà ngoại, bà sống cùng các con của cậu 5 (là ông Nguyễn Văn T) còn những người con ruột thì đều đi ghe

hết. Mọi chi tiêu, sinh hoạt, đầu ốm đều do các con của bà lo cho bà, tuy nhiên khi bà ngoại bà bệnh liên miên nhà không có người lớn chăm sóc (cậu, dì) do các con đi ghe xa làm ăn, vì vậy gia đình có tổ chức họp mặt anh, chị em (cậu, dì) để giao lại cho cậu 7 (ông Nguyễn Hữu L) vì ông L là con trai út trong gia đình, do ông L không chịu ở trong nhà nên đồng ý giao lại cho cậu 5 (ông T) ở để lo cho bà ngoại cho đến nay thì ông T vẫn đang ở trong gia đình gìn giữ phần đất và tu bổ lại căn nhà đã khang trang.

Mẹ bà là bà Nguyễn Thị L2 (đã chết) có nói và kể cho bà nghe sự việc và bà đã đồng ý giao phần đất và nhà lại cho người em thứ 5 (ông T) gìn giữ tài sản và lo lễ giỗ cúng hàng năm. Bà và cha bà (ông Trần Vĩnh C) và anh bà (Trần Minh Q1) là người thừa kế của mẹ bà không có yêu cầu chia tài sản này, bà thống nhất theo ý kiến của mẹ bà lúc sinh thời là giao đất và nhà cho ông cậu 5 là ông Nguyễn Văn T quản lý.

Đối với tờ “Văn bản phân chia di sản số 01” ngày 28/01/2011 và tờ “Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 02” ngày 20/12/2010 mặc dù bà cùng với cha và anh bà không có ký tên, nhưng bà cùng với cha bà và anh bà không khiếu nại hay tranh chấp gì, vẫn thống nhất theo ý chí của các cậu và dì của bà.

+ **Bà Đoàn Thị G đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:** Bà là vợ của ông T là mẹ ruột của Nguyễn Thị Duyên E, Nguyễn Thị Ngọc N1, Nguyễn Văn Như Ý, Nguyễn Thị Ngọc D thống nhất theo ý kiến của chồng bà và không có ý kiến gì bổ sung thêm.

+ **Bà Nguyễn Thị Ngọc N1 trình bày:** Bà là con của ông T và bà Đoàn Thị G4, bà thống nhất theo ý kiến của cha, mẹ bà, không có ý kiến bổ sung gì thêm.

+ **Bà Nguyễn Thị Q trình bày:** Bà thống nhất theo trình bày của ông T về nguồn gốc tài sản và quá trình chuyển giao tài sản từ cha bà là ông Nguyễn Văn L1 qua cho ông T. Phần tài sản này anh, chị, em đã có văn bản thống nhất giao cho ông T quản lý để thờ cúng ông bà, cha mẹ, do đó bà không tranh chấp và yêu cầu gì đối với tài sản này.

+ **Bà Nguyễn Thị G1 trình bày:** Bà thống nhất theo trình bày của ông T về nguồn gốc tài sản và quá trình chuyển giao tài sản từ cha bà là ông Nguyễn Văn L1 qua cho ông T. Phần tài sản này anh, chị, em đã có văn bản thống nhất giao cho ông T quản lý để thờ cúng ông bà, cha mẹ, do đó bà không tranh chấp và yêu cầu gì đối với tài sản này.

+ **Ông Lê Thành Đ do ông Lê Hồng G2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:** Ông Lê Thành Đ có vợ là bà Đinh Thị P1 và có 06 người con gồm: 1. Ông Lê Ngọc Á; 2. ông Lê Minh M; 3. ông Lê Đức G3; 4. bà Lê Thị Ngọc T1; 5. bà Lê Thị Ngọc M1 và 6. ông Lê Hồng G2.

Hiện nay, ông đang sống chung với cha mẹ, còn các anh em khác đã ra riêng hết rồi. Phần đất cha mẹ ông và ông đang ở là mua của ông Nguyễn Văn L1. Vào

năm 1990, khi cha ông mua phần đất của ông L1, không có đo đạc, chỉ ước khoảng bề ngang là 20m, chiều dài chạy ra tới mé sông. Lúc mua bán có làm giấy tay giữa cha ông và ông L1, nhưng ông L1 chưa làm thủ tục sang tên. Nay ông L1 đã chết nên cha ông yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L1 gồm: Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L và Nguyễn Thị G1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cha ông qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.777,7m² thuộc các thửa số 2, 4 tờ bản số 5 tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Việc ông Lê Minh M yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L1 chuyển nhượng phần diện tích đất 2.524m² thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp qua cho ông M thì ông và cha ông không đồng ý, vì ông M không có mua phần đất này mà do cha ông trực tiếp mua của ông L1.

+ Ông Lê Minh M do ông Nguyễn Quang H là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào năm 1997, 1998, ông Nguyễn Văn L1 có chuyển nhượng cho ông M phần đất chiều ngang 19m, chạy dài xuống sông, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện H. Lúc mua bán có làm giấy tay tại trại cây, nhưng ông L1 chưa làm thủ tục sang tên cho ông M. Giao dịch mua bán này có sự tham gia và biết rất rõ của ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Văn D4, bà Âu Thị Ngọc N5.

Sau khi mua đất, ông M xây dựng trại cưa cây, rồi cất nhà ở, sau đó ông M rước ba mẹ là ông L1 và bà D3 về ở chung. Được một thời gian thì ông M đi làm ăn, còn cha mẹ ở lại trên căn nhà và trại cưa không còn làm nữa. Sau đó, ông G2 về ở chung với cha mẹ trên phần đất này, rồi ông G2 tự bán căn nhà này luôn. Rồi bà Lê Thị Ngọc M1 thấy ông Đ chỉ che cái trại để ở nên bà M1 mới bỏ tiền ra để xây lại căn nhà như hiện nay. Nay ông M yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L1 gồm: Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L và Nguyễn Thị G1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.777,7m² thuộc các thửa số 2, 4 tờ bản số 5 tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Lê Thị Ngọc M1 trình bày: Bà là con của ông Lê Thành Đ và bà Đinh Thị P1, bà sống với ông Đ, bà P1 từ nhỏ đến lớn, đến khi có chồng thì sống riêng từ năm 22 tuổi đến nay. Khi sống với cha mẹ thì sống ở nhà ông bà nội cho ông Lê Thành Đ, lúc còn ở chung thì ông bà nội, cha mẹ với 06 anh em. Lúc bà có gia đình ra ở riêng thì chỗ ông Đ, bà P1 sống với vợ chồng anh M ở trại cưa, còn nhà ông bà nội thì cũng gần, chạy tới chạy lui chăm sóc ông bà nội do ở trại cưa để buôn bán tiếp ông M. Lúc đầu có trại cưa, vợ chồng ông M ra riêng xuống chợ ở, ông G2 cưới vợ nên ở nhà có trại cưa, ông G2 mới dỡ căn nhà có trại cưa đi, ông Đ che mái trại ở nên bà thấy vậy mới cất lại nhà cấp 4 cho cha mẹ ở vào vào năm 2009. Căn nhà hiện nay trên đất tranh chấp là do bà bỏ tiền ra cất. Nếu Tòa án giải quyết xong, giao đất và nhà cho ai quản lý, sử dụng thì bà cũng không đòi tiền nhà, giao cho ai thì người đó sử dụng.

+ **Bà Lê Thị Ngọc T1 trình bày:** Bà là con thứ năm của ông Đ, khi còn nhỏ thì bà sống chung với ông Đ, bà P1 nhưng từ năm 1996 bà có gia đình xuống M sinh sống, lúc đó cả gia đình cũng xuống Mỹ Thuận làm ăn, làm đám cưới cho bà ở M luôn. Năm 1997, do giải tỏa để làm cầu M nên gia đình qua An Giang làm ăn, còn anh M thì từ năm 1994 đã về Đồng Tháp cùng với bạn bè làm nghề gỗ, cha mẹ thấy vậy tới lui phụ anh M. Khoảng 1997, 1998, khi về quê thì cha mẹ bà ở chung với ông bà nội trước, sau đó mới qua ở chung với anh M, cho nên phần đất hiện ông M, ông Đ đang tranh chấp là của ông M mua chứ ông Đ không có mua đất, cha bà lúc đó đi theo con cháu cùng làm ăn, chứ cha bà cũng không có làm ăn gì riêng để có tiền riêng mua đất. Khoảng 12 năm trước, bà M1 có cất căn nhà trên nền cũ của anh M để cho cha mẹ ở.

+ **Bà Lê Việt T2 trình bày:** Bà là cháu nội của ông Đ và bà P1, bà là con của ông Ấ. Trước đây, bà sống chung với ông, bà nội tại căn nhà của ông bà cò (cha của ông Đ), sau này ông bà nội qua nhà chú M ở, ông bà nội mới để lại căn nhà (nhà của ông bà cò) cho cha bà là ông Ấ ở, nhưng hiện nay làm ăn khó khăn nên không có ở nữa mà đi qua thành phố H làm ăn nên hiện nhà không có ai ở hết.

+ **Ông Nguyễn Trung T6 trình bày:** Ông với ông Nguyễn Hữu L và ông Nguyễn Văn T là anh em chú bác ruột (Cha ông là Nguyễn Trung T8 thứ 6, cha ông L và ông T là Nguyễn Văn L1 thứ 3).

Nguồn gốc phần đất này là của ông Nguyễn Trung T8, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Văn C2 cùng hùn mua đất và mở cây xăng vào trước năm 1975, việc hùn mua này không có giấy tờ, chỉ có anh em biết với nhau. Lúc đầu thì do Bác 5 (ông C2 quản lý), lúc đó ông còn nhỏ nên không rõ việc quản lý của người lớn về phần đất và cây xăng này như thế nào, ông chỉ nghe người lớn nói lại và sau này (sau năm 1975) thì phần đất này ông nghe nói là giao lại cho B 3 Lô quản lý từ đó đến nay. Ông nghe nói là hiện nay T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng phần diện tích đất này. Ông có nghe nói là hiện anh em ông T và ông L đang tranh chấp với nhau về phần đất này, còn nội dung tranh chấp như thế nào thì ông không rõ. Phần đất này ông trình bày để Tòa án nắm rõ về nguồn gốc đất thôi, chứ đất thì đã giao cho gia đình ông L1 sử dụng lâu rồi, ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất trên, còn việc giữa ông L với ông T tranh chấp với nhau như thế nào thì ông không có ý kiến gì cả.

+ **Ông Nguyễn Văn T7 trình bày:** Ông với ông Nguyễn Hữu L và ông Nguyễn Văn T là anh em chú bác ruột (Cha ông là Nguyễn Văn C2 thứ 5, cha ông L và ông T là Nguyễn Văn L1 Thứ 3).

Nguồn gốc phần đất này là của Cha ông là Nguyễn Văn C2 và cha ông T, ông L cùng hai người anh em nữa của cha ông là ông Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Trung T8 cùng hùn mua đất và mở cây xăng vào trước năm 1975, việc hùn mua này không có giấy tờ, chỉ có anh em biết với nhau. Lúc đầu thì do cha ông (ông C2 quản lý), lúc đó ông còn nhỏ nên không rõ việc quản lý của người lớn về phần đất và cây

xã này như thế nào, ông chỉ nghe người lớn nói lại và sau này (sau năm 1975) thì phần đất này là giao lại cho B 3 Lô quản lý từ đó đến nay. Ông nghe nói là hiện nay ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng. Ông có nghe nói là hiện anh em họ đang tranh chấp với nhau về phần đất này, còn nội dung tranh chấp như thế nào thì ông không rõ. Phần đất này gia đình ông L1 quản lý sử dụng từ năm 1975 đến nay. Phần đất này ông trình bày để Tòa án nắm rõ về nguồn gốc đất thôi, chứ đất thì đã giao cho gia đình ông L1 sử dụng lâu rồi, ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất trên, còn việc giữa ông L với ông T tranh chấp với nhau như thế nào thì ông không có ý kiến gì cả.

+ **Ông Nguyễn Văn C1 trình bày:** Ông là chú ruột của ông Nguyễn Hữu L và ông Nguyễn Văn T, phần đất cây xăng thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.269m² tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện H có nguồn gốc là trước năm 1975 do 04 anh em của ông gồm ông Nguyễn Trung T8, ông Nguyễn Văn L1, ông Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Văn C2 cùng hùn tiền với nhau mua đất và mở cây xăng, giá cả đất lâu quá không nhớ. Việc hùn mua đất mở cây xăng chỉ nói miệng, không làm giấy tờ. Bốn anh em thống nhất để ông L1 đứng ra mua và quản lý. Sau năm 1975, chính quyền cách mạng mượn cây xăng để làm nơi bán xăng cho nhân dân, việc mượn có làm biên bản do ông L1 quản lý. Đến năm 1984, Nhà nước trả lại cây xăng cho 04 anh em, và các anh em đã giao lại cho ông L1 quản lý, sử dụng cho đến nay. Lúc ông L1 còn sống thì ông đã hứa cho ông L1 phần hùn của ông rồi, cho nên ông không còn liên quan đến phần đất cây xăng này nữa, ông chỉ có cho ông L1 chứ không cho các con của ông L1. Hiện nay anh em ông T và ông L đang tranh chấp với nhau về phần đất này thì ông không có ý kiến và không có yêu cầu gì cả. Còn phần đất và căn nhà có nguồn gốc của cha mẹ ông T và ông L, việc tranh chấp giữa hai người này ông không có ý kiến vì không có liên quan đến ông, nhưng theo ý kiến riêng của ông thì tài sản của cha mẹ để lại thì nên chia đều cho các con.

+ **Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 là bà Dương Thị T3 trình bày:** Bà là vợ của ông Nguyễn Văn H1, khoảng 30 năm trước vợ chồng bà có mua của ông Nguyễn Văn L1 phần đất ngang 10m, dài bao nhiêu thì không nhớ, sau khi mua được khoảng 04-05 năm thì cất nhà ở cho đến hiện nay. Khi mua với giá 25 chỉ vàng, do lúc mua ông L1 đã thế chấp giấy đỏ cho Ngân hàng nên không sang tên được, chỉ làm giấy tay, sau này ông T chuộc về mới làm thủ tục sang cho ông H1 vào khoảng năm 2012. Khi mua đất và cất nhà cả gia đình ông L1 đều biết và không có ai tranh chấp hay ngăn cản, cho nên bà không đồng ý việc đòi đất của ông L và bà N. Ngoài ra, bà N là người biết rõ đất ông L1 bán cho vợ chồng bà vì hồi đó bà N còn xin ông L1 10 chỉ vàng từ việc bán đất để trả nợ mà ông L1 không cho.

- **Những người làm chứng trình bày:**

+ **Bà Âu Thị Ngọc N5 trình bày:** Bà sinh sống gần khu vực nhà ông M. Năm 1997, ông Lê Minh M mua phần đất hiện nay do ông Đ đang ở, sau khi mua ông M

cất trại cưa, ông M mua kê bà xuống bán cà phê, lúc đó ông Đ chưa về đó ở. Vị trí ông M cất trại cưa là ở phía sau, gần mé sông. Bà chỉ biết việc ông M mua đất và cất trại cưa, còn mua như thế nào thì bà không biết.

+ **Ông Phan Thanh S trình bày:** Ông là người làm công cho ông Nguyễn Văn L1, ông bắt đầu đi làm công năm 25 tuổi. Ông làm nghề sửa ghe ai kêu thì ông sửa, trong đó có ông L1, ông L1 thấy vậy kêu bán đất cho ông để có chỗ làm ổn định, khỏi đi tới đi lui. Ông L1 chỉ cho ông phần đất làm nhà máy xây lúa của ông L1 nhưng ngưng hoạt động với giá 12 chỉ vàng, diện tích ngang 19m, chiều dài thẳng xuống sông, thời điểm đó chưa có nhà gì hết, nhưng do ông không có vàng nên ông mới nói ông M mua, rồi ông M đưa vàng cho ông để mua, nhưng do ông L1 nói chỉ bán cho ông, nên chỉ làm giấy tờ giữa ông và ông L1. Khi đưa vàng cho ông L1 thì ông L1 không biết là vàng của ông M, nhưng sau đó thì ông L1 cũng biết, nhưng cũng không có nói gì. Sau khi mua đất của ông L1 thì ông M có cất nhà, còn phía mé sông có bãi sửa ghe, nên ông có làm được 02 năm thì trả lại ông M. Ông xác định năm 1997 ông M mua đất của ông L1 thông qua ông, năm 2000 ông M cất nhà và rước ông Đ, bà P1 về ở. Từ năm 2001 ông đã không còn làm trên phần đất đó nữa.

+ **Ông Nguyễn Văn D4 trình bày:** Thời điểm ông L1 còn sống, ông có qua lại với ông L1, hàng ngày ông làm ruộng, giờ làm hội chữ thập đỏ. Thời gian không nhớ, khi sạt lở hết đất của ông thì ông kêu ông L1 bán cho mấy đừa đóng ghe đi, mấy đừa đóng ghe cũng chịu mua nhưng ông L1 không chịu bán, ông nói đề ông khuyên ông L1, nhưng sau đó mua nhiều thì không biết. Ông biết là ông L1 bán cho ông S vì ông L1 nói ông S nghèo, không có chỗ đóng ghe nên bán cho ông S.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2024/DS-ST ngày 19/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện H tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa số 79, tờ bản đồ số 05 và căn nhà gắn liền với phần đất.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn T chia thừa kế cho ông Nguyễn Hữu L với số tiền 51.559.000 đồng (năm mươi một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn T chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị N với số tiền 51.559.000 đồng (năm mươi một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

1.3. Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.646,1m² thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 05 và căn nhà gắn liền với phần đất có diện tích 140m².

Kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ20-2016 ngày 08/6/2016 và Sơ đồ xác định diện tích kèm theo Công văn số 2734/CNVPĐKĐĐ ngày 29/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 2, 4, 83, 81 tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 2, 4, 83, 81, 13 tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu tuyên vô hiệu Văn bản phân chia di sản số 01 ngày 28/01/2011 và Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 02 ngày 20/12/2010 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L, huyện H.

5. Không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu L đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

6. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, cây trồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P.

7. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với cây trồng của các nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị N.

8. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành Đ về việc yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L1 (gồm Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị G1, Nguyễn Thị Q2) chuyển nhượng phần diện đất 2.777,7m² thuộc các thửa số 2, 4 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

9. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh M về việc yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L1 (gồm Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị G1, Nguyễn Thị Q2) chuyển nhượng phần diện đất thuộc các thửa số 2, 4 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Buộc ông Nguyễn Văn T chuyển nhượng phần diện tích đất 2.093m² thuộc các thửa số 2 (diện tích 825m²), 4 (diện tích 1.268m²) tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp cho ông Lê Minh M.

Ông Lê Thành Đ và các thành viên trong hộ ông Lê Thành Đ được quyền lưu cư trong thời hạn 30 năm kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Trong thời gian lưu cư ông Lê Thành Đ và các thành viên trong hộ ông Lê Thành Đ không được thay đổi hiện trạng nhà và đất để đảm bảo cho việc thi hành án.

Kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ02-2020 ngày 27 tháng 02 năm 2020; Sơ đồ xác định diện tích kèm theo Công văn số 2734/CNVPĐKĐĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022; Trích lục bản đồ địa chính số

8958/2024/TL.ĐC ngày 07 tháng 11 năm 2024 và Trích lục bản đồ địa chính số 8955/2024/TL.ĐC ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo nội dung bản án đã tuyên.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

10.1. Ông Nguyễn Hữu L phải chịu 2.488.000 đồng (hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.874.000 đồng (bốn triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) theo các biên lai thu số 021594 ngày 12 tháng 01 năm 2016, 00939 ngày 24 tháng 4 năm 2017, 00940 ngày 24 tháng 4 năm 2017, 14694 ngày 20 tháng 4 năm 2018 và 0004426 ngày 12 tháng 6 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, ông L được nhận lại 2.386.000 đồng (hai triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

10.2. Bà Nguyễn Thị N được miễn toàn bộ án phí, bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.689.000 đồng (hai triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo các biên lai thu số 021596 ngày 12 tháng 01 năm 2016, 00938 ngày 24 tháng 4 năm 2017, 0003894 ngày 13 tháng 7 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

10.3. Bà Nguyễn Thị Kim P được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.089.000 đồng (hai triệu không trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 021595 ngày 12 tháng 01 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

10.4. Ông Lê Thành Đ được miễn toàn bộ án phí.

10.5. Ông Lê Minh M không phải chịu án phí sơ thẩm, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006053 ngày 18 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

10.6. Ông Nguyễn Văn T chịu 13.189.000 đồng (mười ba triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

11. Về chi phí tố tụng:

11.1. Ông Lê Thành Đ chịu 5.148.000 đồng (năm triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng) chi phí đo vẽ sơ đồ và định giá tài sản và đã chi xong.

11.2. Buộc ông Nguyễn Văn T trả lại cho ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim P 2.760.000 đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí đo vẽ sơ đồ và định giá tài sản và đã chi xong.

11.3. Ông Nguyễn Hữu L chịu 12.510.000 đồng (mười hai triệu năm trăm mười nghìn đồng) chi phí giám định và đã chi xong.

12. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/12/2024 ông Nguyễn Hữu L có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, ông yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

- Ngày 24/12/2024 ông Lê Thành Đ, ông Lê Hồng G2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, hai ông yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc các con của ông L1 sang tên quyền sử dụng đất theo diện tích đo đạc thực tế là 2.777,7m².

- Ngày 29/12/2024 ông Lê Minh M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng công nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hữu L, ông Lê Thành Đ, ông Lê Hồng G2 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; Ông Lê Minh M vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, tuy nhiên ông M yêu cầu được cho cha mẹ ông là ông Đ và bà P1 được ở lưu cư trên đất là 36 tháng, không đồng ý cho vợ chồng con cái ông G2 ở chung với cha mẹ ông.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L; Chấp nhận sự tự nguyện rút toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu được sử dụng diện tích đo đạc thực tế là 2.777,7m².

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Thành Đ, ông Lê Hồng G2, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, ông G2, sửa bản án sơ thẩm, công nhận diện tích qua đo đạc thực tế là 2.777,7m² cho ông Đ, ông G2.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết

đối với yêu cầu của bà N; không chấp nhận đơn kháng cáo của ông L, ông Đ, ông G2; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông M, sửa một phần bản án sơ thẩm về thời gian lưu cư.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vào ngày 14/5/2025 bà Nguyễn Thị N làm đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin chia thừa kế đối với ông Nguyễn Văn T để hai bên tự thỏa thuận. Tại phiên tòa các bên đương sự cũng đồng ý. Xét thấy, việc rút đơn khởi kiện của bà N là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của bà N, Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của bà N

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L yêu cầu tuyên bố vô hiệu Văn bản phân chia di sản số 01 ngày 28/01/2011 và Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 02 ngày 20/12/2010 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L, huyện H; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T đối với các thửa số 2, 4, 13, 81, 83, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 1.557,1m² thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng) thành 07 phần, mỗi phần 222,44m²;

- Yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 2.777,7m² thuộc các thửa đất số 2, 4 tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thành 07 phần, mỗi phần 396,81m²;

- Yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 867m² thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thành 07 phần, mỗi phần 123,85m²;

- Yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 315,9m² thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thành 07 phần, mỗi phần 45,13m²;

- Yêu cầu ông T trả lại phần diện tích 1.269m² thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp thành 07 phần, mỗi phần 123,85m²;

- Yêu cầu chia thừa kế đối với 02 căn nhà gắn liền với các thửa đất số 79, 83, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, thành 07 phần, ông L yêu cầu nhận hiện vật và sẽ trả lại giá trị cho những người đồng thừa kế khác;

- Đối với các cây trồng gắn liền với các thửa đất số 79, 83, tờ bản đồ số 5 thì ông L rút lại yêu cầu chia thừa kế, sau khi chia đất thì cây trồng có trên đất của người nào thì người đó hưởng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Phần diện tích đất tranh chấp bao gồm các thửa: 2, 4, 13, 83, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T; Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H1 và thửa đất số 79, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.1] Tại Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế do Ủy ban nhân dân xã L B chứng thực số 02 ngày 20/12/2010 và Văn bản phân chia tài sản số 01, ngày 28/01/2011 do Ủy ban nhân dân xã L B chứng thực ngày 28/01/2011, đều thể hiện ý chí của bà Nguyễn Thị Kim P, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị G1 thống nhất không nhận tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L1 (là cha) để lại, mà giao toàn bộ tài sản gồm các thửa đất số 2150 bản đồ giải thửa 299 (tương ứng với thửa 83 bản đồ chính quy); Thửa 2223 (tương ứng với thửa 02); Thửa 2222 (tương ứng với thửa 04); Thửa 2207 (tương ứng với thửa 13); Thửa 2152 (tương ứng với thửa 81) cho ông Nguyễn Văn T toàn quyền sử dụng.

Trong hai văn bản này có chữ ký của những người cùng hàng thừa kế, trong đó có chữ ký của ông L. Mặc dù, ông L cho rằng các chữ ký trong hai văn bản này không phải là của ông, nhưng theo **Kết luận giám định số 2022/C54B ngày 05/7/2016 của Phan viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kết luận giám định số 848/C54-P5 ngày 24/02/2017 của V Bộ C4 đều kết luận là chữ ký mang tên Nguyễn Hữu L dưới dòng chữ “Người từ chối nhận di sản thừa kế” trên “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 20/12/2010” và bên dưới dòng chữ “Những người thừa kế” trên “Văn bản phân chia di sản ngày 28/01/2011” so với các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.** Ngoài ra, trừ việc ông L không thừa nhận mình có ký hai văn bản này, nhưng các anh chị em khác đều xác định là ông L có ký tên. Cho nên, có đủ căn cứ chứng minh việc ông L thống nhất không nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L1 mà để lại cho ông T.

Còn việc ông L cho rằng bà Nguyễn Thị L2 là con ruột của ông Nguyễn Văn L1 cũng là hàng thừa kế thứ nhất của ông L1, nhưng do bà L2 đã chết thì việc phân chia di sản thừa kế của ông L1 phải có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà L2. Tuy nhiên, Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản không có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà L2 là ông Trần Vĩnh C, ông Trần Minh Q1, bà Trần Thị Kim X đều trình bày, khi bà L2 còn sống đã có di nguyện là phần tài sản của ông L1 đều để lại cho ông T vì ông T có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ và thờ cúng ông bà, chứ bà L2 không có yêu cầu chia gì hết và

tại phiên tòa, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà L2 cũng thể hiện ý chí của mình như ý kiến trước đây khi lập văn bản từ chối nhận tài sản của ông L1.

Theo Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản, những người thừa kế đều xác định tài sản thừa kế là của ông Nguyễn Văn L1 và những tài sản này khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cũng chỉ cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn L1, chứ không phải cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1 hay ông Nguyễn Văn L1 và Phạm Thị D2, nên khi tiến hành lập Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản những người thừa kế đều xác định phần tài sản mà ông L1 để lại cho ông T gồm các thửa đất số 2150 (tương ứng với thửa 83), Thửa 2223 (tương ứng với thửa 02), Thửa 2222 (tương ứng với thửa 04), Thửa 2207 (tương ứng với thửa 13), Thửa 2152 (tương ứng với thửa 81).

Mặt khác, khi lập Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản, Ủy ban nhân dân xã L có Thông báo về việc khai nhận di sản thừa kế số 90 ngày 20/12/2010 và lập biên bản niêm yết. Do vậy, về trình tự, thủ tục của Ủy ban nhân dân xã L đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Nhưng, ông L cho rằng đây là tài sản của ông Nguyễn Văn L1 và Phạm Thị D2, ông L chỉ từ chối phần di sản của ông L1, nhưng ông L lại yêu cầu chia thừa kế toàn bộ di sản của ông L1 và bà D2 là chưa phù hợp. Vì vậy, xét án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc yêu cầu hủy Văn bản phân chia tài sản do Ủy ban nhân dân xã L B chứng thực số 01 ngày 28/01/2011 và Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế do Ủy ban nhân dân xã L B chứng thực số 02 ngày 20/12/2010 là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn T đứng tên theo các thửa số 2, 4, 13, 81, 83, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp như đã phân tích nêu trên, đây là tài sản do ông L1 để lại cho ông T có sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế, nên xét thấy án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông L là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu của ông L yêu cầu ông T phải trả lại phần diện tích đất thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 5, với lý do ông cho rằng ông L1 đã cho ông có các anh em chú bác ruột ông biết. Xét thấy, ngoài lời trình bày của ông L cho rằng phần diện tích đất này do cha của ông đã cho ông sử dụng, nhưng tại phiên tòa ông L cũng không có cung cấp chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình, và các đồng thừa kế của ông cũng khẳng định là đất ông L1 cho ông T sử dụng là phù hợp, trong khi thửa đất số 13 hiện nay Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T qua thủ tục phân chia di sản thừa kế của ông L1 và phần đất này ông T cũng đã trực tiếp quản lý sử dụng từ khi được phân chia di sản thừa kế do ông L1 để lại cho đến nay, nên án sơ thẩm không chấp yêu cầu đòi lại phần diện tích đất trên là phù hợp.

[2.4] Đối với yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà:

Về nguồn gốc các phần đất và nhà đang tranh chấp chia thừa kế là của ông Nguyễn Văn L1 (chết năm 2001), bà Phạm Thị D2 (chết năm 2010) để lại. Sau khi ông L1, bà D2 chết, không có để lại di chúc. Bà N, P, Q, G1, ông T, L, làm Văn bản phân chia tài sản, đồng ý giao các phần đất của cha là ông L1 để lại cho ông T, có chứng thực của Ủy ban xã L B ngày 28/01/2011. Tài sản thừa kế là theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban huyện H cấp ngày 08/01/1993 cho ông Nguyễn Văn L1 gồm các thửa 2150 (tương ứng với thửa 83), Thửa 2223 (tương ứng với thửa 02), Thửa 2222 (tương ứng với thửa 04), Thửa 2207 (tương ứng với thửa 13), Thửa 2152 (tương ứng với thửa 81) cùng tờ bản đồ số 01, tổng diện tích là 5.455m² đã giao cho ông T. Ngoài ra, các đồng thừa kế còn làm Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế có chứng thực của Ủy ban xã L, nên từ đó, ông T đã được đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 05 và căn nhà gắn liền với đất, diện tích qua đo đạc thực tế là 1.557,1m² (tương ứng thửa đất A theo sơ đồ xác định diện tích đất ngày 29/8/2022) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên yêu cầu chia thừa kế của ông L là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, do phần đất thuộc thửa số 79 chỉ có diện tích thực tế là 1.557,1m², nếu chia làm 07 phần thì sẽ không đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại Quyết định số 29/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định về diện tích tách thửa tối thiểu và căn nhà gắn liền với phần đất có diện tích 140m², hiện nay ông T cũng đã sử dụng ổn định, cho nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, mà buộc ông T chia thừa kế theo giá trị quyền sử dụng đất và giá trị căn nhà cho ông L 51.559.000 đồng là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, xét đơn kháng cáo của ông L là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đ, ông G2, ông M đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các thửa số 2, 4 tờ bản đồ số 5, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc ông Nguyễn Văn L1 có chuyển nhượng phần diện tích đất thuộc các thửa số 2, 4 là có căn cứ, điều này được thể hiện qua sự thừa nhận của ông T, bà G1. Tuy nhiên, ông T, bà G1 chỉ nghe nói lại trước đây cha ông có chuyển nhượng cho gia đình của ông Lê Thành Đ nhưng không biết là chuyển nhượng cụ thể cho ai trong gia đình của ông Đ. Căn cứ lời trình bày của bà Lê Thị Ngọc T1, bà Lê Thị Ngọc M1 là con của ông Lê Thành Đ đều xác định ông Lê Minh M mới là người mua phần đất này từ ông Nguyễn Văn L1 chứ không phải ông Đ mua. Đồng thời, qua lời khai của những người làm chứng như ông Nguyễn Văn D4, Phan Văn S1 đều trình bày là ông L1 chuyển nhượng đất trên cho ông M và chính ông S1 là người trực tiếp giao dịch với ông L1 và trả vàng mua đất cho ông L1, điều này phù hợp với lời trình bày của ông L là biết việc cha ông có có đất cho ông S1, nhưng ông S1 không thừa nhận có có, điều này khẳng định ông L1 đã chuyển nhượng phần đất này cho ông M thông

qua trung gian là ông S1. Mặt khác, ông Đ cũng không có chứng cứ gì chứng minh là ông L1 chuyển nhượng phần đất trên cho ông. Theo bà Lê Thị Ngọc M1 trình bày căn nhà gắn liền với đất hiện nay ông Đ đang sinh sống là do bà xây cất trên phần đất ông L1 chuyển nhượng cho ông M và căn nhà này thì ông G2 cũng thừa nhận là do bà M1 xây dựng. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông M về việc yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L1 (gồm Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị G1, Nguyễn Thị Q2) chuyển nhượng phần diện đất thuộc các thửa số 2, 4 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Buộc ông Nguyễn Văn T chuyển nhượng phần diện tích đất 2.093m² thuộc các thửa số 2 (diện tích 825m²), 4 (diện tích 1.268m²) tờ bản đồ số 5 và không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thành Đ là có căn cứ.

[3.1] Đối với căn nhà gắn liền với đất hiện nay ông Đ đang sinh sống, bà M1 không có yêu cầu, nếu Tòa án giao phần đất cho ai thì người đó được ở trên căn nhà, bà không có yêu cầu đòi lại, nên án sơ thẩm không xem xét giải quyết.

[3.2] Do hiện nay, ông Lê Thành Đ vẫn còn căn nhà do cha mẹ của ông cho lại ông, nên ông không có khó khăn về chỗ ở. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông M thống nhất cho cha mẹ ông là ông Đ và bà P1 được ở trên phần đất tới cuối đời, nhưng án sơ thẩm lại nhận định và tuyên cho hộ ông Đ và các thành viên trong hộ ông Đ được lưu cư trong thời hạn 30 năm kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Trong thời gian lưu cư hộ của ông Lê Thành Đ và các thành viên trong hộ của ông Đ không được thay đổi hiện trạng nhà và đất để đảm bảo cho việc thi hành án là chưa phù hợp theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Minh M yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét ông M vẫn đồng ý và tự nguyện để cho cha mẹ ông là ông Lê Thành Đ và bà Đinh Thị P1 được ở trên phần đất trong thời hạn 36 tháng, hết thời gian lưu cư trên ông Đ và bà P1 có trách nhiệm di dời toàn bộ tài sản có trên đất để trả lại phần đất cho ông M. Xét thấy sự tự nguyện trên của ông M là phù hợp nên đề Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu của ông Lê Minh M yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L1 gồm: Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn T, Nguyễn Hữu L và Nguyễn Thị G1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.777,7m² thuộc các thửa số 2, 4 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, Hội đồng xét thấy khi ông Nguyễn Văn L1 chuyển nhượng phần đất này cho ông M, cả hai bên đều không xác định cụ thể diện tích là bao nhiêu, hiện nay tuy ông Nguyễn Văn T đồng ý Tòa án tuyên cho ai thì ông sẽ chuyển nhượng phần đất này cho người đó. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích chỉ có 2.093m² thuộc các thửa số 2 (diện tích 825m²), thửa 4 (diện tích 1.268m²) tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, nên án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Minh M là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông M yêu cầu các con là những người thừa kế của ông L1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử

dụng đất cho ông qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.777,7m² thuộc các thửa số 2, 4 tờ bản số 5 là chưa phù hợp như đã nhận định trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Minh M.

[4] Đối với căn nhà của bà Nguyễn Thị Kim P cất trên phần đất thuộc thửa số 79 tờ bản đồ số 5, ông Nguyễn Văn T đồng ý để bà P tiếp tục sử dụng, không yêu cầu di dời, án sơ thẩm không đặt ra để xem xét.

Từ những nhận định trên, xét đơn kháng cáo của ông Đ, ông G2, ông M là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Hội đồng xét xử sửa một phần bản án đối với thời gian lưu cư.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm, nên ông L, ông Đ, ông G2, ông M không phải chịu án phí phúc thẩm, các đương sự được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định pháp luật.

[5] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[6] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Thành Đ, ông Lê Hồng G2, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, ông G2, sửa bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của bà N, Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà N, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông L, ông Đ, ông G2, ông M, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với thời gian lưu cư. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148; Điều 289; Điều 299; Điều 138; Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 609; Điều 610; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 105; Điều 167; Điều 169; Điều 195; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Hủy một phần bản án sơ thẩm số: 87/2024/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn T.

2. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L; ông Lê Thành Đ, ông Lê Hồng G2, ông Lê Minh M.

3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 87/2024/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H đối với thời gian lưu cư của ông Lê Thành Đ và bà Đinh Thị P1.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa số 79, tờ bản đồ số 05 và căn nhà gắn liền với phần đất.

4.1. Buộc ông Nguyễn Văn T chia thừa kế cho ông Nguyễn Hữu L với số tiền 51.559.000 đồng (năm mươi một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng).

4.2. Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.646,1m² thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 05 và căn nhà gắn liền với phần đất có diện tích 140m².

(Kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ20-2016 ngày 08/6/2016 và Sơ đồ xác định diện tích kèm theo Công văn số 2734/CNVPĐKĐĐ ngày 29/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H).

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 2, 4, 83, 81 tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 2, 4, 83, 81, 13 tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

7. Không chấp yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu L về việc yêu cầu tuyên vô hiệu Văn bản phân chia di sản số 01 ngày 28/01/2011 và Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 02 ngày 20/12/2010 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L, huyện H.

8. Không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Hữu L đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

9. Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, cây trồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P.

10. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với cây trồng của các nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L.

11. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành Đ về việc yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L1 (gồm Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị G1, Nguyễn Thị Q2) chuyển nhượng phần diện đất 2.777,7m² thuộc các thửa số 2, 4 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

12. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh M về việc yêu cầu các con của ông Nguyễn Văn L1 (gồm Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị G1, Nguyễn Thị Q2) chuyển nhượng phần diện đất thuộc các thửa số 2, 4 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay phần đất do ông T đứng tên nên buộc ông Nguyễn Văn T chuyển nhượng phần diện tích đất 2.093m² thuộc các thửa số 2 (diện tích 825m²), 4 (diện tích 1.268m²) tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp cho ông Lê Minh M.

13. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Minh M tự nguyện cho ông Lê Thành Đ và bà Đinh Thị P1 được lưu cư trên phần diện tích đất 2.093m² thuộc các thửa số 2 (diện tích 825m²), 4 (diện tích 1.268m²) tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp số TĐ02-2020 ngày 27 tháng 02 năm 2020; Sơ đồ xác định diện tích kèm theo Công văn số 2734/CNVPĐKĐĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022; Trích lục bản đồ địa chính số 8958/2024/TL.ĐC ngày 07 tháng 11 năm 2024 và Trích lục bản đồ địa chính số 8955/2024/TL.ĐC ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo nội dung bản án đã tuyên.

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

14.1. Ông Nguyễn Hữu L phải chịu 2.488.000 đồng (hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.874.000 đồng (bốn triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) theo các biên lai thu số 021594 ngày 12 tháng 01 năm 2016, 00939 ngày 24 tháng 4 năm 2017, 00940 ngày 24 tháng 4 năm 2017, 14694 ngày 20 tháng 4 năm 2018 và 0004426 ngày 12 tháng 6 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp, ông L được nhận lại 2.386.000 đồng (hai triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

14.2. Bà Nguyễn Thị N được miễn toàn bộ án phí, bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.689.000 đồng (hai triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo các biên lai thu số 021596 ngày 12 tháng 01 năm 2016, 00938 ngày 24 tháng 4 năm 2017, 0003894 ngày 13/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

14.3. Bà Nguyễn Thị Kim P được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.089.000 đồng (hai triệu không trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 021595 ngày 12 tháng 01 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

14.4. Ông Lê Thành Đ được miễn toàn bộ án phí.

14.5. Ông Lê Minh M không phải chịu án phí sơ thẩm, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006053 ngày 18 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

14.6. Ông Nguyễn Văn T chịu 13.189.000 đồng (mười ba triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

15. Về chi phí tố tụng:

15.1. Ông Lê Thành Đ chịu 5.148.000 đồng (năm triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng) chi phí đo vẽ sơ đồ và định giá tài sản và đã chi xong.

15.2. Buộc ông Nguyễn Văn T trả lại cho ông Nguyễn Hữu L và bà Nguyễn Thị Kim P 2.760.000 đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí đo vẽ sơ đồ và định giá tài sản và đã chi xong.

15.3. Ông Nguyễn Hữu L chịu 12.510.000 đồng (mười hai triệu năm trăm mười nghìn đồng) chi phí giám định và đã chi xong.

16. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

17. Án phí phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Ông Nguyễn Hữu L; ông Lê Hồng G2; ông Lê Minh M được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0014559; 0014522, 0014570 gồm các ngày 25/12/2024; ngày 24/12/2024; 30/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện H;
- TAND huyện H;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội